

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung - Thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056. 3946161 - 3646061

Fax: 056.3847.843

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu

Địa chỉ: 146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 056 3946161

Fax: 056.3847.843

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/4/2016 tại đường dẫn: www.binhdinhwaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *ml*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2016 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin *Quy*



Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung

TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I năm 2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.943.966.713	61.819.637.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.214.641.213	8.754.890.028
1. Tiền	111	VI.1	2.173.805.516	1.226.514.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.040.835.697	7.528.375.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.452.685.916	33.067.546.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	24.936.468.446	29.944.062.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.582.000	576.978.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.443.577.117	2.658.220.768
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(108.941.647)	(111.715.347)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20.473.196.956	19.923.710.826
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	20.473.196.956	19.923.710.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.803.442.628	73.490.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.803.442.628	73.490.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.527.346.598	348.328.588.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.017.511	168.017.511
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

417
 C
 C
 CẤP T
 BIL
 TỶ NH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	168.017.511	168.017.511
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		320.687.515.501	330.264.571.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	320.523.967.114	330.086.023.091
- Nguyên giá	222		568.311.294.870	568.173.305.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247.787.327.756)	(238.087.282.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		163.548.387	178.548.387
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.451.613)	(1.451.613)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1.445.800.240	568.183.821
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.445.800.240	568.183.821
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.226.013.346	17.327.815.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	17.226.013.346	17.327.815.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		404.471.313.311	410.148.225.488

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		259.357.268.083	266.227.520.453
I. Nợ ngắn hạn	310		27.420.840.445	33.757.492.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	3.740.446.173	2.322.187.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192.499.630	170.362.052
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	786.120.499	1.177.512.620
4. Phải trả người lao động	314		1.814.665.622	5.020.645.321

025
 0NG
 0 PH
 HOAT
 H D
 ON-T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.331.469.342	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	4.598.032.373	4.301.912.389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	13.917.228.000	18.151.632.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.040.378.806	2.613.240.908
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		231.936.427.638	232.470.027.638
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	11.205.608.422
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	78.211.799.517	67.539.791.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	153.724.628.121	153.724.628.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.25	145.114.045.228	143.920.705.035
I. Vốn chủ sở hữu	410		126.540.939.228	125.347.599.035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		516.869.839	516.869.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.916.069.389	722.729.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		722.729.196	722.729.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.193.340.193	-



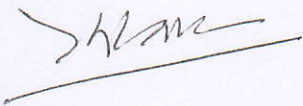
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.573.106.000	18.573.106.000
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18.573.106.000	18.573.106.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		404.471.313.311	410.148.225.488

Lập ngày 14 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

146 Lý Thái Tổ, Phường Quang Trung,
TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2016

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	30.684.604.734	-	30.684.604.734	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	5.095.550	-	5.095.550	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		30.679.509.184	-	30.679.509.184	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22.817.473.750	-	22.817.473.750	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.862.035.434	-	7.862.035.434	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	79.406.159	-	79.406.159	-
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.413.518.285	-	1.413.518.285	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.413.518.285	-	1.413.518.285	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.132.214.783	-	2.132.214.783	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	2.907.797.977	-	2.907.797.977	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.487.910.548	-	1.487.910.548	-
11. Thu nhập khác	31	VII.6	11.264.693	-	11.264.693	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.264.693	-	11.264.693	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.499.175.241	-	1.499.175.241	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	305.835.048	-	305.835.048	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.193.340.193	-	1.193.340.193	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Ghi chú: Thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là ngày 01/4/2015 nên không có số liệu quý 1/2015.

Người lập biểu

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng

Lê Thanh Cường



Bình Định, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2016

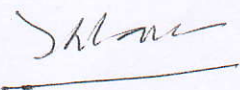
Đơn vị tính: đồng

1	2	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				4	5
		3		Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.823.463.153	-
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.313.202.453)	-
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.252.934.972)	-
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.709.376.470)	-
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(136.590.605)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		389.375.992	-
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.190.077.351)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.610.657.294	-
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.497.891	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		83.497.891	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.234.404.000)	-
4.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.234.404.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.459.751.185	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.754.890.028	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.214.641.213	-

Ghi chú: Thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là ngày 01/4/2015 nên không có số liệu quý 1/2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường



tháng 4 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)
 - Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh nước sạch
 - Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư
 - Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước
 - Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước
 - Kiểm định đồng hồ đo nước
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
 - Sản xuất nước đá
 - Thoát nước và xử lý nước thải
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
 - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
 - Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch
 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
 - Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- + Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
- + Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn
 - Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
 - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ



14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

3- Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Tiền nước khối cơ quan

(Đơn vị tính: VNĐ)

Tại ngày 31/3/2016	Tại ngày 01/01/2016
54.238.239	843.130
2.119.567.277	1.225.671.234
-	-
2.173.805.516	1.226.514.364

Tại ngày 31/3/2016	Tại ngày 01/01/2016
24.936.468.446	29.944.062.635
4.490.868.335	3.872.727.825



- Ban Quản lý Công trình giao thông	10.262.601.000	10.659.629.000
- Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	337.882.000	5.765.832.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.845.117.111	9.645.873.810

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	24.936.468.446	29.944.062.635

4- Phải thu khác	Tại ngày 31/3/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.443.577.117		2.658.220.768	
- Tạm ứng	162.506.266	-	2.498.947.245	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.281.070.851		159.273.523	
b) Dài hạn	168.017.511		168.017.511	
- Phải thu khác	168.017.511		168.017.511	
Cộng	2.611.594.628		2.826.238.279	

7- Hàng tồn kho	Tại ngày 31/3/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.393.123.000	-	16.205.699.110	-
Công cụ, dụng cụ	171.888.554	-	165.308.291	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.908.185.402	-	3.552.703.425	-
Cộng	20.473.196.956		19.923.710.826	

8- Tài sản dở dang dài hạn	Tại ngày 31/3/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.445.800.240		568.183.821	
TT Quốc tế và giáo dục liên ngành	104.886.236		104.886.236	
Lỗ khoan mới giếng B2KT,G3, G8A, G8B	-		146.570.000	
Lắp đặt HTCN cho KH bằng NVCT-TP.QN	114.145.792		114.571.725	
Nhà máy XLN phường Nhơn Thành	950.403.805		24.926.891	
Tuyến ống CN HDPE D63 thôn Khoa Trường, Ân Đức, Hoài Ân	137.388.712		-	
Các công trình khác	138.975.695		177.228.969	
Cộng	1.445.800.240		568.183.821	

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2016)	54.269.449.603	23.473.055.388	489.167.966.816	998.587.681	264.245.720	568.173.305.208
- Mua trong kỳ	-	-	-	137.989.662	-	137.989.662
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ						-
- Giảm khác					264.245.720	568.311.294.870
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2016)	54.269.449.603	23.473.055.388	489.305.956.478	998.587.681		
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2016)	25.279.644.770	15.237.204.201	196.550.471.075	929.608.322	90.353.749	238.087.282.117
- Khấu hao trong kỳ	1.087.065.024	855.651.413	7.709.897.731	35.526.507	11.904.964	9.700.045.639
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2016)	26.366.709.794	16.092.855.614	204.260.368.806	965.134.829	102.258.713	247.787.327.756
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2016	28.989.804.833	8.235.851.187	292.617.495.741	68.979.359	173.891.971	330.086.023.091
Tại ngày 31/3/2016	27.902.739.809	7.380.199.774	285.045.587.672	33.452.852	161.987.007	320.523.967.114

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2016)	180.000.000	180.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2016)	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2016)	1.451.613	1.451.613
- Khấu hao trong kỳ	15.000.000	15.000.000
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-

- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2016)	16.451.613	16.451.613
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01/2016	178.548.387	178.548.387
Tại ngày 31/3/2016	163.548.387	163.548.387

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn

b) Dài hạn

Chi phí thay thế thiết bị - XN1, XN2

Chi phí thay thế đồng hồ năm 2013-2015 phân bổ dần

Chi phí thay thế đồng hồ năm 2016 phân bổ dần

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2013 - 2015 phân bổ dần

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2016 phân bổ dần

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 1,2 (4)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

b) Vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

Tại ngày 31/3/2016	Tại ngày 01/01/2016
1.803.442.628	73.490.248
1.803.442.628	73.490.248
17.226.013.346	17.327.815.520
254.638.273	307.224.777
7.144.994.444	7.569.142.990
736.597.648	
8.476.359.956	9.451.447.753
613.423.025	
19.029.455.974	17.401.305.768

Tại ngày 31/3/2016	Tại ngày 01/01/2016
13.917.228.000	18.151.632.000
3.668.225.000	5.706.125.000
351.504.000	703.008.000
4.414.486.000	4.414.486.000
87.513.000	134.013.000
4.941.000.000	6.588.000.000
454.500.000	606.000.000
153.724.628.121	153.724.628.121
69.696.335.600	69.696.335.600
7.030.099.721	7.030.099.721
51.373.231.000	51.373.231.000
709.264.000	709.264.000
21.376.697.800	21.376.697.800
3.539.000.000	3.539.000.000

(1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn

(2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.

(3) Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006

(4) Hợp đồng vay vốn số 28/2007/HĐTD ngày 27/12/2007 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 900.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ quý 1/2009. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1); Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2). Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

(5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

(6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

16- Phải trả người bán	Tại ngày 31/3/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.740.446.173	3.740.446.173	2.322.187.525	2.322.187.525
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	836.188.760	836.188.760	934.175.000	934.175.000
Công ty Cổ phần HAWACO	818.400.000	818.400.000	818.400.000	818.400.000
Công Ty Liên doanh TNHH Đồng Hồ Nước Zenner	547.624.000	547.624.000	-	-
Coma	1.538.233.413	1.538.233.413	569.612.525	569.612.525
Các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	3.740.446.173	3.740.446.173	2.322.187.525	2.322.187.525

Cộng



17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 31/3/2016)
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	124.355.284	639.971.786	715.043.496	49.283.574
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.590.605	305.835.048	136.590.605	305.835.048
- Thuế thu nhập cá nhân	213.848.846	25.419.758	213.848.846	25.419.758
- Thuế tài nguyên	136.305.810	410.196.870	420.077.880	126.424.800
- Thuế nhà đất (SDĐPNN)	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	566.412.075	6.386.224.455	6.673.479.211	279.157.319
+ Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
+ Phí BVMT đối với NTSH	566.412.075	6.386.224.455	6.673.479.211	279.157.319
Cộng	1.177.512.620	7.772.647.917	8.164.040.038	786.120.499

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Chi phí lãi vay dự án 9TT

Chi phí quản lý chất lượng nước

b) Dài hạn

Lãi vay trong ân hạn phải trả cho Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (DA Cấp nước và Vệ sinh TP

Quy Nhơn - khoản vay 110 tỷ đồng)

(Điều chỉnh sang TK3388)

Cộng

Tại ngày 31/3/2016	Tại ngày 01/01/2016
1.331.469.342	-
425.381.342	-
906.088.000	-
-	11.205.608.422
-	11.205.608.422
1.331.469.342	11.205.608.422

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Quỹ chia cổ tức

- Phí BVMT đối với NTSH (Hóa đơn phát)

- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được để lại

- Các khoản trích theo lương

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Quỹ ĐTPT tạm ứng vốn để thi công công trình khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam

Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn

Công ty Môi trường Đô Thị

BQLDA Vệ sinh Môi trường Tp Quy Nhơn bàn giao tài sản cấp nước

Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong ân hạn dự án ADB

Tại ngày 31/3/2016	Tại ngày 01/01/2016
4.598.032.373	4.301.912.389
1.861.620.000	1.861.620.000
2.503.248.186	2.403.343.440
232.517.294	-
646.893	36.948.949
78.211.799.517	67.539.791.095
418.605.000	418.605.000
64.070.190.593	64.070.190.593
2.555.619.502	2.555.619.502
495.376.000	495.376.000
10.672.008.422	-

25- Vốn chủ sở hữu



a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	124.108.000.000	-	516.869.839	722.729.196	125.347.599.035
Tăng do nhận bản giao tài sản	-	-	-	1.193.340.193	1.193.340.193
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm do bản giao tài sản	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	124.108.000.000	-	516.869.839	1.916.069.389	126.540.939.228

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:

- + Vốn góp của Nhà nước
- + Vốn góp của các cổ đông khác
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh
Ông Dương Tiến Dũng
Các cổ đông khác

	Tại ngày 31/3/2016	Tại ngày 01/01/2016
	124.108.000.000	124.108.000.000
	79.856.120.000	79.856.120.000
	44.251.880.000	44.251.880.000
	30.901.310.000	30.901.310.000
	6.205.400.000	6.205.400.000
	7.145.170.000	7.145.170.000

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu trợ giá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây lắp

29.218.604.070
600.000.000
15.065.576
850.935.088

5.095.550

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Hàng bán bị trả lại

5.095.550

30.679.509.184

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu trợ giá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

29.213.508.520
600.000.000
15.065.576



- Doanh thu hoạt động xây lắp

850.935.088

3- Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Giá vốn hoạt động xây lắp
Cộng

Năm 2016
(Từ ngày 01/01/2016
đến 31/3/2016)

22.257.141.984
23.552.773

536.778.993

22.817.473.750

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
Cộng

Năm 2016
(Từ ngày 01/01/2016
đến 31/3/2016)

79.406.159

79.406.159

5- Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Cộng

Năm 2016
(Từ ngày 01/01/2016
đến 31/3/2016)

1.413.518.285

1.413.518.285

6- Thu nhập khác

Thu nhập khác
Cộng

Năm 2016
(Từ ngày 01/01/2016
đến 31/3/2016)

11.264.693

11.264.693

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí bằng tiền khác
Các khoản chi phí QLDN khác

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên
Chi phí lắp đặt đồng hồ cho khách hàng
Các khoản chi phí bán hàng khác

2.907.797.977
1.975.815.681
510.562.563
421.419.733
2.132.214.783
775.391.230
1.128.443.554
228.379.999



9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm 2016
(Từ ngày 01/01/2016
đến 31/3/2016)

5.951.215.474
7.409.010.374
9.715.045.639
1.013.740.607
3.768.474.416
27.857.486.510

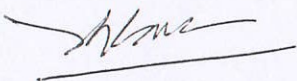
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2016
(Từ ngày 01/01/2016
đến 31/3/2016)

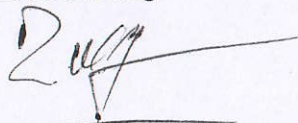
305.835.048
-
305.835.048

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

